

Số: 07/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 13 tháng 02 năm 2023 đến ngày 19 tháng 02 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 25-26°C Cao nhất: 30°C Thấp nhất: 24°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 70%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, sáng sớm có sương mù rải rác, cuối kỳ do ảnh hưởng của không khí lạnh trời chuyển mưa, lạnh.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Đẻ nhánh rộ	1.500	-
	Chính vụ	Đẻ nhánh	21.200	-
	Muộn	3-5 lá	3.000	-
	Tổng		25.700	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới - cây con	9.100
- Cây ngô	Gieo - xoắn ngọn	3.000
- Cây lạc	Nảy mầm - cây con	2.500
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển quả	2.225,2
<i>Cao su</i>	Rụng lá sinh lý	18.883
<i>Cà phê</i>	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	4.094

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 147 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5%, nơi cao 10%; ốc bươu vàng DTN 130 ha (giảm 63 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 2 ha, mật độ phổ biến 2-5 con/m², nơi cao 8-10 con/m².

Ngoài ra, bọ trĩ, rệp mềm, tuyến trùng rễ... hại nhẹ vài nơi.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu hại nhẹ một số vùng, DTN 30 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 - 4 con/m², nơi cao 5 - 7 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 276 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 156 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 110 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 164 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 42 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 145 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 740 ha trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 570 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 860 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 141 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 255 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại trên một số diện tích sắn mới trồng, DTN 28,1 ha, (tăng 4 ha so với kỳ trước) tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; ốc bươu vàng tiếp tục gây hại, phổ biến trên lúa trà muộn. Bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại có thể phát sinh gây hại cây lúa thời gian tới, nhất là trên các giống nhiễm như IR38, HC95, VN10.... bệnh đạo ôn lá có thể phát sinh phát triển mạnh.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nếu không được phát hiện sớm và xử lý kịp thời, hiệu quả.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, đặc biệt bệnh chết chậm, chết nhanh có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, những vườn thoát nước kém.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá phát sinh gây hại vùng cao su ra lá sớm.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi trên sắn mới trồng, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại đầu vụ (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Thường xuyên theo dõi phát sinh của sâu, bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời, chú ý diễn biến phát sinh phát triển bệnh đạo ôn lá nhất là trên các giống nhiễm (IR 38, VN 10, 13/2, Bắc thơm 7, HC 95,...).

2.2. Trên cây ngô

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước không để đọng nước. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để cây phân hóa mầm hoa, ra hoa thuận lợi.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus để xử lý không để lây lan ra diện rộng, những diện tích nhiễm bệnh với tỷ lệ thấp cần kịp thời trồng dặm thay thế. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (3 lá - đẻ nhánh)													
1	Chuột	5	10			147	131	16	0	0	-10	-28		Triệu Phong, Gio Linh, Đông Hà
2	Ốc bươu vàng	2-5	8-10			130	104	24	2	0	-63	+42		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông, Đ. Hà
II	Cây ngô (Gieo – xoắn ngọn)													
1	Sâu keo mùa thu	2-4	5-7		2	30	25	5	0	0	+17	-9		Tr. Phong, TX. QTri, C. Lộ, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	42	31	9	2	0	0	-56		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	276	231	45	0	0	-6	-254		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	156	122	30	4	0	0	-24		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-44		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	164	137	24	3	0	-5	-58		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	110	83	24	3	0	0	-82		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)													
1	Rệp	5-10	40		1	145	95	45	5	0	+10	+73		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	740	495	195	50	0	0	-120		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	570	360	180	30	0	-10	-163		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	860	510	300	50	0	-20	+200		

V	Cây cao su (Rụng lá sinh lý)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	255	213	36	6	0	0	-17		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	141	123	18	0	0	+2	-111		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Trồng mới - cây con)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			28,1	19	6,6	2,5	0	+4	-8,9		H. Lãng, TX. QTrị, V. Linh, Đakrông